

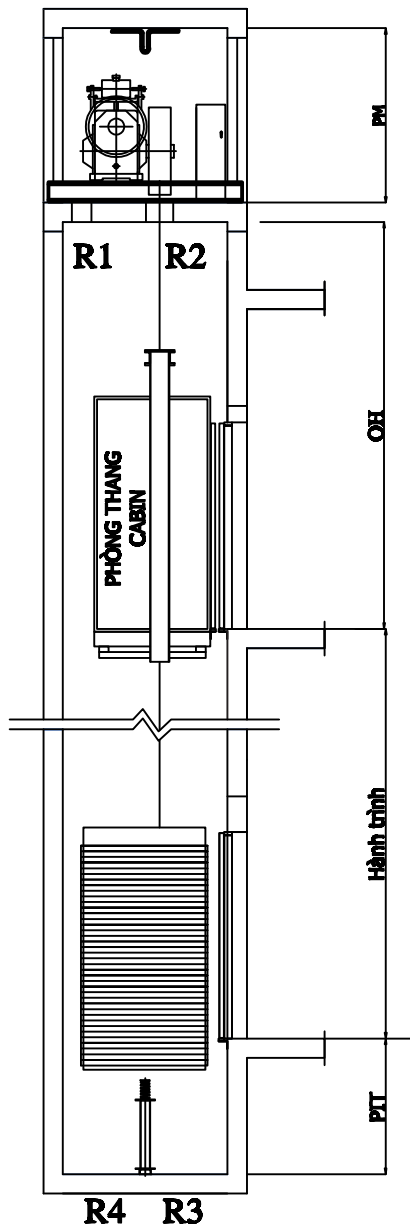


THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG TẢI KHÁCH

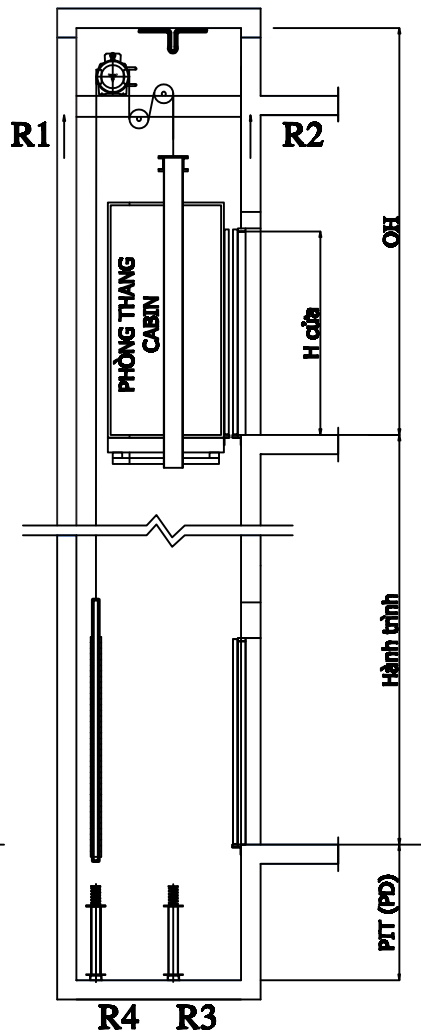
(CỬA LỬA - ĐỐI TRỌNG HÔNG)

MẶT CẮT DỌC HỒ THANG

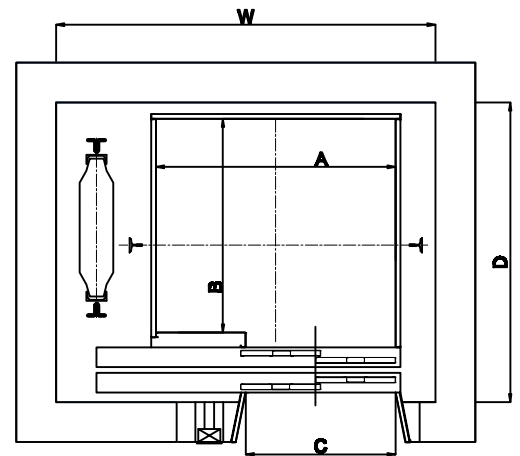
MẶT CẮT NGANG HỒ THANG



Thang có phòng máy



Thang không phòng máy





BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN

(CỬA LÙA - ĐỐI TRỌNG HÔNG)

Mã hiệu	Tốc độ (mét/phút)	CÁC KÍCH THƯỚC (mm)						PHẢN LỰC			
		Tải trọng (kg)	Số người	Khoảng mở cửa (C)	Kích thước phòng thang (A x B)	Kích thước hồ thang (W x D)	OH/PIT	R1	R2	R3	R4
P4-SO	60	320	4	700	900x1000	1600x1450	4000/1400	3200	1700	3500	3100
	90						4200/1500				
P6-SO	60	450	6	800	1100x1100	1800x1550	4200/1400	3750	2000	4450	3750
	90						4400/1500				
P8-SO	60	550	8	800	1100x1300	1800x1750	4200/1400	4400	2600	6450	5350
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P9-SO	60	600	9	800	1100x1400	1800x1850	4200/1400	4500	2600	5350	4400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P10-SO	60	700	10	800	1100x1600	1800x2050	4200/1400	4650	2900	5570	4700
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P11-SO	60	750	11	800	1100x1700	1800x2150	4200/1400	5000	3050	6250	5050
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P12-SO	60	820	12	900	1250x1650	1950x2100	4200/1400	5300	3450	6700	5400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P13-SO	60	900	13	900	1250x1750	1950x2200	4200/1400	5700	3450	7150	5700
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P15-SO	60	1000	15	1000	1400x1800	2100x2250	4200/1400	5850	3650	6450	5800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P17-SO	60	1150	17	1000	1600x1800	2300x2250	4200/1400	7450	4500	8650	6800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P20-SO	60	1350	20	1200	1700x2000	2400x2450	4200/1400	8050	5100	9800	7600
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				